|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày soạn ..................*  *Ngày dạy:...................* | **ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II**  **(Thời lượng: 04 tiết)** |

**A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

**1. Năng lực**

- HS khái quát được các nội dung cơ bản đã học trong học kì II, gồm kĩ năng đọc hiểu, viết, nói và nghe; các đơn vị kiến thức tiếng Việt, văn học.

- Nêu được yêu cầu về nội dung và hình thức của các câu hỏi, bài tập, giúp HS tự đánh giá kết quả học tập cuối kì II.

**2. Phẩm chất**

Giúp HS có trách nhiệm với việc học tập của bản thân và thêm yêu thích, hứng thú với môn Văn hơn nữa.

**B. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Sưu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học .

- Thiết kể bài giảng điện tử.

- Chuẩn bị phương tiện, học liệu:

+ Các phương tiện : Máy vi tính, máy chiếu đa năng...

+ Học liệu: Các câu hỏi kiểm tra kiến thức

**2. Học sinh.**

Trả lời các câu hỏi phần Nội dung ôn tập ( Tr 107 - 109/SGK) vào vở soạn bài.

**C. TỖ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:**Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b) Nội dung:** HS nhớ lại kiến thức, hoàn thành phiếu học tập.

**c) Sản phẩm:** Phiếu học tập của các nhóm.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

**Trò chơi “Ai nhanh hơn?”**

**Yêu cầu:** Chia thành 4 nhóm, hoàn thành bảng sau. Chỉ 02 đội nhanh nhất mới được treo sản phẩm trên bảng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **BÀI** | **ĐƠN VỊ KIẾN THỨC CỦA BÀI HỌC** | | | |
| **Đọc**  **(**thể loại văn bản đọc hiểu) | **Tiếng Việt** | **Viết**  (kiểu văn bản viết) | **Nói và nghe** |
| **Bài 6** |  |  |  |  |
| **Bài 7** |  |  |  |  |
| **Bài 8** |  |  |  |  |
| **Bài 9** |  |  |  |  |
| **Bài 10** |  |  |  |  |

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

* Các nhóm thảo luận, hoàn thành nhanh bảng tổng hợp kiến thức.
* Hai đội hoàn thành nhanh nhất sẽ treo sản phẩm lên bảng.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**: HS chia sẻ suy nghĩ, trả lời.

* Đội có nhiều đáp án đúng nhất sẽ giành chiến thắng.

**Bước 4: Đánh giá, kết luận:** Nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt để kết nối hoạt động ôn tập.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **BÀI** | **ĐƠN VỊ KIẾN THỨC CỦA BÀI HỌC** | | | |
| **Đọc**  **(**thể loại văn bản đọc hiểu) | **Tiếng Việt** | **Viết**  (kiểu văn bản viết) | **Nói và nghe** |
| **Bài 6** | VB truyện (truyện ngắn) | Công dụng của dấu ngoặc kép | Viết biên bản về một cuộc họp, cuộc thảo luận hay một vụ việc | Tóm tắt nội dung trình bày của người khác |
| **Bài 7** | VB thơ (thơ có yếu tố tự sự, miêu tả) | Từ đa nghĩa và từ đồng âm | Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ | Tham gia thảo luận nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất |
| **Bài 8** | VB nghị luận | Từ mượn và yếu tố Hán Việt | Viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng trong đời sống | Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống |
| **Bài 9** | VB truyện (truyện ngắn) | Lựa chọn cấu trúc câu và tác dụng của nó với nghĩa của văn bản. | Kể lại một trải nghiệm của bản thân | Kể lại một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân |
| **Bài 10** | VB thông tin | Dấu chấm phẩy; phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ | Viết văn bản thuyết minh thuật lại một sự kiện | Tóm tắt nội dung trình bày của người khác |

**HOẠT ĐỘNG 2: ÔN TẬP KIẾN THỨC**

**Hoạt động 2.1. ÔN TẬP KĨ NĂNG ĐỌC – VIẾT- NÓI VÀ NGHE**

**a) Mục tiêu**:

Giúp HS ôn tập, củng cố các đơn vị kiến thức về kĩ năng đọc hiểu văn bản, kĩ năng viết, kĩ năng nói và nghe ở học kì II.

**b) Nội dung hoạt động:** Làm việc nhóm

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời và phiếu học tập đã hoàn thiện của các nhóm.

**d) Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**Phiếu học tập 01: Chỉ ra yếu tố miêu tả, tự sự trong đoạn thơ** (Câu hỏi 1)

|  |  |
| --- | --- |
| **Đoạn thơ trích trong “Lượm” (Tố Hữu) – SGK/107** | |
| **Yếu tố miêu tả** | **Yếu tố tự sự** |
| …………………………… | …………………………… |

**Phiếu học tập 02: Tác dụng của các yếu tố trong văn bản thông tin** (Câu hỏi 3)

|  |  |
| --- | --- |
| **Yếu tố** | **Tác dụng** |
| Sa-pô |  |
| Đế mục |  |
| Chữ in đậm |  |
| Số thứ tự |  |
| Dấu gạch đẩu dòng |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV -–HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  **GV chia lớp thành 04 nhóm: Thảo luận nhóm các nội dung ôn tập:**  **+ Nhóm 1**: Nội dung đọc – hiểu văn bản: hoàn thành **phiếu học tập 01** và câu hỏi 2.  **+ Nhóm 2**: Nội dung đọc – hiểu văn bản: hoàn thành **phiếu học tập 02** và câu hỏi 4  **+ Nhóm 3, 4**: Nội dung viết (Câu hỏi 5) và nội dung nói và nghe (Câu hỏi 6)  **Lưu ý**:  - HS đã làm cá nhân trước tất cả các câu hỏi ôn tập ở nhà, do đó GV yêu cầu HS dành chủ yếu thời gian để trao đổi, thảo luận trong nhóm và báo cáo sản phẩm.  - Hình thức trình bày sản phẩm học tập:  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - Các nhóm tiến hành thảo luận, hoàn thành sản phẩm học tập ra (các) phiếu học tập của nhóm.  - GV quan sát, giúp đỡ (nếu cần).  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS trả lời câu hỏi của GV  - Các nhóm cử đại diện báo cáo sản phẩm đã thảo luận.  - Các HS hoặc các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá, kết luận**  - GV nhận xét sản phẩm học tập của các nhóm.  - Chốt kiến thức (GV chốt luôn kiến thức sau mỗi nội dung ôn tập rồi mới chuyển sang nội dung ôn tập mới). | **Câu 1:**   |  |  | | --- | --- | | **Đoạn thơ trích trong “Lượm” (Tố Hữu)** | | | **Yếu tố miêu tả** | **Yếu tố tự sự** | | - Miêu tả hoàn cảnh gặp gỡ của tác giả với chú bé Lượm: *ngày Huế đổ máu*  - Miêu tả bức chân dung đáng yêu, dễ mến của chú bé: *chú bé loắt choắt”, “cái xắc xinh xinh.”, “cái chân thoăn thoát”, “cái đầu nghênh nghênh”, “ca-lô đội lệch”, “Mồm huýt sáo vang/ Như con chim chích/ Nhảy trên đường làng”* | Kể lại cuộc gặp gỡ tình cờ giữa nhân vật trữ tình và chú bé Lượm: “Tình cờ chú cháu/ Gặp nhau Hàng Bè”. |   **Câu 2: Những điểm cần lưu ý khi đọc một văn bản thơ:**   * Nhận biết được một số yếu tố hình thức nổi bật của một bài thơ (*nhan đề, dòng thơ, khổ thơ, vần và nhịp, hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ,…)* * Hiểu được bài thơ là lời của ai; nói về ai, về điều gì; nói bằng cách nào; cách nói ấy có gì độc đáo, đáng nhớ. * Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết và những tác động của chúng đến suy nghĩ và tình cảm của người đọc.   - Nhận biết được các yếu tố tự sự và miêu tả; nêu được tác dụng của các yếu tố đó (nếu có).  **Câu 3:**   |  |  | | --- | --- | | **Yếu tố** | **Tác dụng** | | Sa-pô | Tóm tắt nội dung bài viết, tạo sự lôi cuốn với người đọc. | | Đề mục | Giúp VB mạch lạc, dễ tiếp nhận. | | Chữ in đậm | Tô đậm đề mục, làm nổi bật bố cục VB; tô đậm từ khoá trong VB, làm bật lên ý chính cùa VB. | | Số thứ tự | Đánh dấu thứ tự các đề mục, các ý, giúp VB mạch lạc, dễ tiếp nhận. | | Dấu gạch đẩu dòng | Đánh dấu các phần nội dung trong VB, giúp VB mạch lạc, dễ tiếp nhận. |   **Câu 4: Những điểm cần lưu ý khi đọc một văn bản truyện:**  - Xác định những sự việc được kể, đâu là sự việc chính.  **-** Nhận biết tính cách nhân vật qua các chi tiết miêu tả ngoại hình, tâm lí,, hành động và lời nói.  - Nhận biết được lời của người kể chuyện và lời của nhân vật; tình cảm của nhà văn.  - Rút ra đề tài, chủ đề của truyện.  **-**  Rút ra được bài học cho bản thân.  **Câu 5:**  Việc trình bày ý kiến của mình về một hiện tượng trong cuộc sống thuộc kiểu VB nghị luận.  **Câu 6:**   |  |  | | --- | --- | | **Bước** | **Việc cần làm** | | **Bước 1: Xác định đề tài, thời gian và không gian nói** | Trả lời các câu hỏi: Nói về đề tài gì? Nói ở đâu? Nói với ai? Nói vào lúc nào, trong thời gian bao lâu? | | **Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý** | Dựa vào bước 1, chọn lọc nội dung nói cho phù hợp với thời gian, không gian nói. Lập dàn ý bài nói (có thể theo dạng sơ đồ, dạng gạch đầu dòng), sắp xếp các ý trong bài nói theo một trình tự hợp lí. | | **Bước 3: Luyện tập và trình bày** | Luyện tập nói cho tự nhiên, nhuần nhuyễn và trình bày. | | **Bước 4: Trao đổi và đánh giá** | Dựa vào bảng kiểm để đánh giá bài nói trong vai trò người nói và người nghe để chỉnh sửa bài nói của bản thân và các bạn cho hoàn thiện hơn. | |

**Hoạt động 2.2: THỰC HÀNH BÀI TẬP TIẾNG VIỆT**

**a) Mục tiêu**: Đánh giá năng lực vận dụng các kiến thức tiếng Việt đã học vào thực hành các bài tập.

**b) Nội dung hoạt động:** Làm việc nhóm

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời cá nhân của HS.

**d) Tổ chức thực hiện hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  **GV chia lớp thành 04 nhóm: Thảo luận nhóm các nội dung ôn tập:**  **+ Nhóm 1**: Bài tập 7, 8  **+ Nhóm 2**: Bài tập 9, 10  **+ Nhóm 3:** Bài tập 11, 12  **+ Nhóm 4**: Bài tập 13, 14  **Yêu cầu của các bài tập:**  Bài tập 7: **Chỉ ra công dụng của dấu chấm phẩy trong đoạn văn**  Bài tập 8: **Chỉ ra sự giống và khác nhau giữa từ đa nghĩa và từ đồng âm và xác định từ đồng âm, từ đa nghĩa trong các ví dụ.**  Bài tập 9: **Tìm từ thuần Việt có ý nghĩa tương đương với các từ được in đậm.**  Bài tập 10: **Suy nghĩ về việc sử dụng tiếng Việt trong các ví dụ.**  Bài tập 11: **Xác định công dụng của dầu ngoặc kép của các câu.**  Bài tập 12: Nêu tác dụng của việc **lựa chọn cấu trúc câu.**  Bài tập 13: **Nêu đặc điểm và chức năng của đoạn văn và văn bản.**  Bài tập 14: **Liệt kê và nêu tác dụng của một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.**  **Lưu ý**:  - HS đã làm cá nhân trước tất cả các câu hỏi ôn tập ở nhà, do đó GV yêu cầu HS dành chủ yếu thời gian để trao đổi, thảo luận trong nhóm và báo cáo sản phẩm.  - Hình thức trình bày sản phẩm học tập:  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - Các nhóm tiến hành thảo luận, hoàn thành sản phẩm học tập ra (các) phiếu học tập của nhóm.  - GV quan sát, giúp đỡ (nếu cần).  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS trả lời câu hỏi của GV  - Các nhóm cử đại diện báo cáo sản phẩm đã thảo luận.  - Các HS hoặc các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá, kết luận**  GV nhận xét sản phẩm học tập của các nhóm.  Chốt kiến thức (GV chốt luôn kiến thức sau mỗi nội dung ôn tập rồi mới chuyển sang nội dung ôn tập mới): | **Bài tập 7:**  **\*Tác dụng của dấu chấm phẩy:**  **+** Dùng để phân biệt ranh giới giữa các vế trong câu ghép có cấu tạo phức tạp.  + Dùng để đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một phép liệt kê phức tạp.  **\*Công dụng của dấu chấm phẩy trong đoạn văn:** dùng để đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một phép liệt kê phức tạp.  **Bài tập 8:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | **Từ đa nghĩa** | **Từ đồng âm** | | Giống nhau | Đều có sự tương đồng về ngữ âm giữa các từ (đọc giống nhau) | | | Khác nhau | Các từ đa nghĩa có sự tương quan về nghĩa (một từ là nghĩa gốc, một từ là nghĩa chuyển) | Các từ đồng âm không có sự tương quan về nghĩa (nghĩa khác nhau) |   a. Từ đa nghĩa. Từ **xuân1** mang nghĩa gốc, nghĩa là một mùa trong năm, chuyền tiếp từ xuân sang hạ, được xem là mùa đầu tiên trong năm. Nghĩa của từ **xuân2**mang nghĩa chuyển, có nghĩa là làm cho đất nước càng ngày càng tươi đẹp (giống như mùa xuân).  b. Từ đồng âm. Hai từ tranh có nghĩa không liên quan đến nhau: **tranh1** chỉ tác phẩm hội hoạ, **tranh2** chỉ hành động tìm cách giành lấy, làm thành cùa mình.  c. Từ đồng âm. Từ **biển1** mang nghĩa gốc, có nghĩa là phần đại dương ở ven các đại lục. Từ **biển2** mang nghĩa chuyển, có nghĩa là mênh mông rộng lớn (giống như biển).  **Bài tập 9:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Từ in đậm** | **Từ thuần Việt**  **tương đương** | | 1 | ***phẫu thuật*** | mổ | | 2 | ***nhân loại*** | loài người | | 3 | ***di sản*** | tài sản để lại | | 4 | ***hải cẩu*** | chó biển |   - Các từ Hán Việt trong câu trên được thay bằng từ thuần việt tương đương thì ý nghĩa các câu sẽ thay đổi về sắc thái biểu cảm.  **Bài tập 10:**  - **Trường hợp a, b**: lạm dụng từ mượn, do các từ mượn ở đây đều có từ thuần Việt tương đương và sử dựng rộng rãi trong đời sống (“phôn” - gọi điện, “sua” - chắc chắn). Việc dùng từ mượn trong trường hợp này khiến cho câu nói thiếu tự nhiên, gây cảm giác khó chịu cho người nghe.  - **Trường hợp c**, **d:** sử dụng từ mượn một cách hợp lí, do tiếng Việt đã mượn từ ngữ nước ngoài để chỉ những hiện tượng xuất hiện như phông (font; laptop). Việc dùng tư mượn trong 2 trường hợp này vẫn tự nhiên, không gây cảm giác khó chịu cho người nghe.  **Bài tập 11:**   |  |  | | --- | --- | | **Ví dụ** | **Công dụng của dấu ngoặc kép** | | 1. Thầy bùi ngùi đặt vòng hoa lên mộ chú dế, rồi xoa tay lên mái tóc bù xù như tổ quạ của Lợi, thầy buồn buồn nói: "Đừng giận thầy nữa nghe con".  (Nguyễn Nhật Ánh, Tuổi thơ tôi) | Đánh dấu lời dẫn trực tiếp hoặc lời đối thoại. | | 2. Nhìn từ xa, cầu Long Biên như một dải lụa uốn lượn vắt ngang sông Hồng, nhưng thực ra "dải lụa" ấy nặng tới 17 nghìn tấn.  (Thúy Lan, Cầu Long Biên - chứng nhân lịch sử, theo Ngữ văn 6, tập một, Nguyễn Khắc Phi (TCB). sdd) | Đánh dấu cách hiểu một từ ngữ không theo nghĩa thông thường.  . | | 3. Truyện "Gió lạnh đầu mùa" kể về cuộc sống của những đứa trẻ nơi phố chợ nghèo trong suốt một ngày đầu đông. | Đánh dấu tên của một tác phẩm, tài liệu. |   **Bài tập 12:**  **Việc lựa chọn cấu trúc câu có tác dụng**:  (1) thay đổi cấu trúc câu nhằm nhấn mạnh đối tượng được nói đến.  (2) viết câu nhiều vị ngữ giúp cho việc miêu tà đối tượng được cụ thể, sinh động hơn.  a. 1. Việc lựa chọn cấu trúc câu nhằm nhấn mạnh hành động “tiến lại”.  a.2. Việc lựa chọn cấu trúc câu nhằm nhấn mạnh chủ thể “hai đứa bé”.  b.1. Việc lựa chọn cấu trúc câu nhằm nhấn mạnh sự việc “khi thắng lợi trở về”.  b.2. Việc lựa chọn cấu trúc câu nhằm nhấn mạnh sự việc “chắc bà không còn nữa”.  c. 1. Người viết lựa chọn cấu trúc câu nhiều vị ngữ, do đó đã miêu tả sinh động, cụ thể thái độ, tình cảm của “bọn tôi” trong sự việc “đám tang chú dế”.  c.2. Người viết lựa chọn cấu trúc câu chỉ có một vị ngữ, do đó chưa miêu tả được sự việc một cách sinh động, cụ thể.  **Bài tập 13:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Nội dung** | **Đoạn văn** | **Văn bản** | | **Đặc điểm** | - Bắt đầu từ chỗ viết hoa lùi đầu dòng và kết thúc bằng dấu chấm câu.  - Có hoặc không có câu chủ đề. | Tập hợp của các câu, đọa, hoàn chỉnh về nội dung và hình thức, có tính liên kết chặt chẽ | | **Chức năng** | Biểu đạt một nội dung tương đối trọng vẹn. | Nhằm đạt một mục đích giao tiếp nhất định. |   **Bài tập 14:**  - Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ là các hình ảnh, sơ đồ, số liệu,... được sử dụng trong văn bản.  - Tác dụng: bổ sung thông tin để làm rõ và tăng tính thuyết phục cho nội dung văn bản, giúp người đọc tiếp nhận thông tin một cách trực quan và dễ dàng hơn. |

**HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

1. Hoàn thành các bảng hệ thống kiến thức học kì II.

2. Chuẩn bị kiểm tra chất lượng cuối học kì II.

**H. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Sách giáo khoa Ngữ văn 6 *Chân trời sáng tạo*, tập 2

- Nội dung công văn 5512/BGD-ĐT.

- Nội dung modul 1, 2, 3 được tập huấn.

- Một số tài liệu, hình ảnh trên mạng internet

**I. RÚT KINH NGHIỆM GIỜ DẠY**